



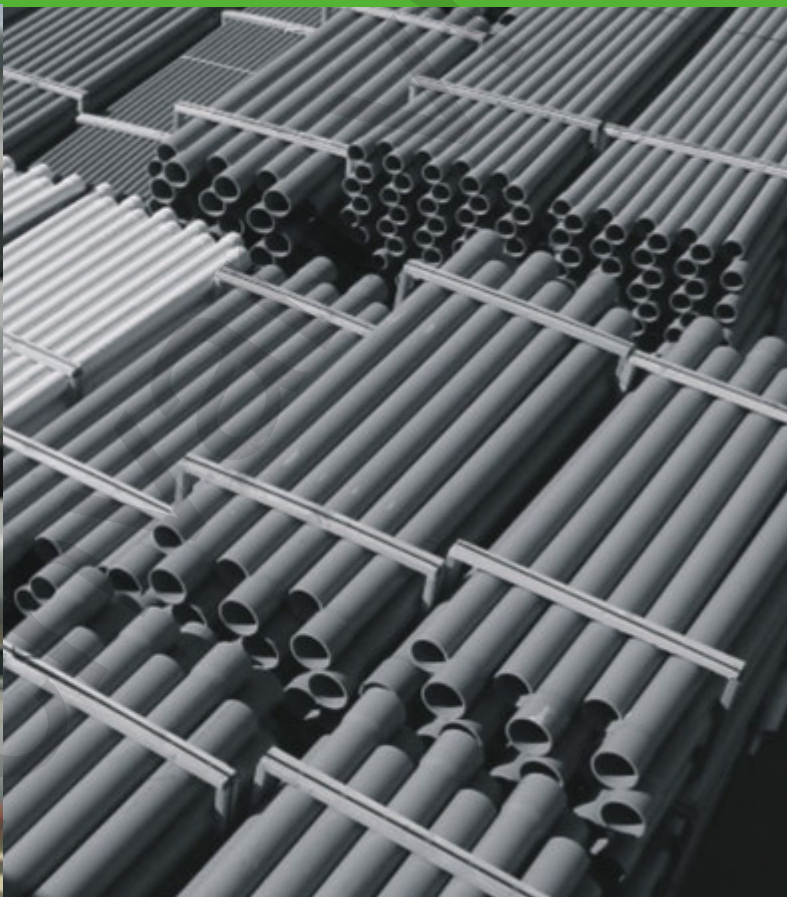
CATALOGUE

NHỰA TIỀN PHONG



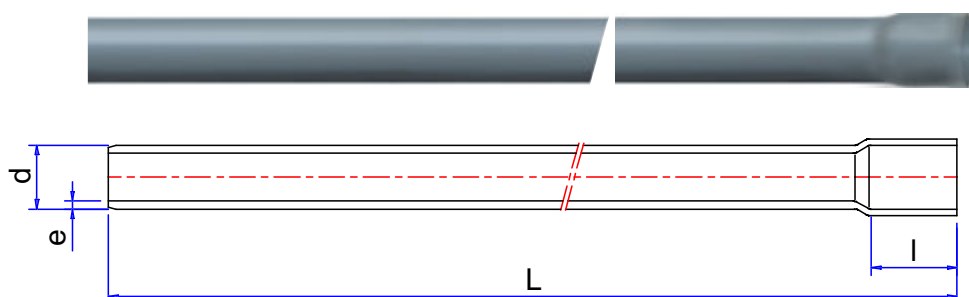
ỐNG U.PVC

U.PVC PIPE



Ống u.PVC được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996
Manufactured in accordance with ISO standard 4422:1996

<http://bichvan.vn>

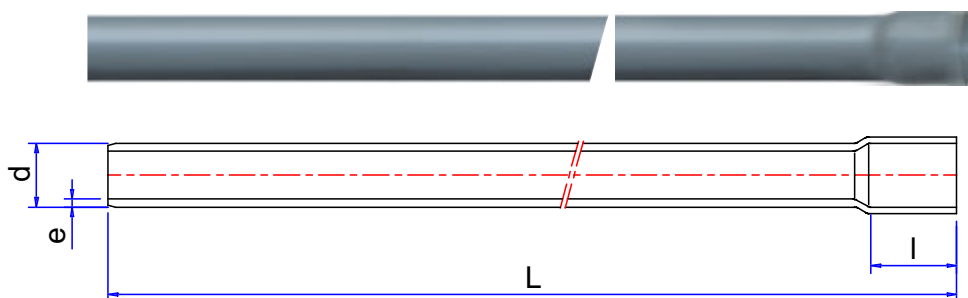


ỐNG NONG TRƠN

SOLVENT CEMENT JOINT PIPE

Qui cách Item DN	l (mm)	Chiều dày ống Wall thickness e (mm)			
		PN4	PN5	PN6	PN8
21	32	-	-		
27	32	-	-		
34	34	-	-		1.3
42	42	-	-	1.5	1.7
48	60	-	-	1.6	1.9
60	60	-	1.5	1.8	2.3
75	70	-	1.9	2.2	2.9
90	79	1.8	2.2	2.7	3.5
110	91	2.2	2.7	3.2	4.2
125	100	2.5	3.1	3.7	4.8
140	109	2.8	3.5	4.1	5.4
160	121	3.2	4.0	4.7	6.2
180	133	3.6	4.4	5.3	6.9
200	145	3.9	4.9	5.9	7.7
225	160	4.4	5.5	6.6	8.6
250	175	4.9	6.2	7.3	9.6
280	193	5.5	6.9	8.2	10.7
315	214	6.2	7.7	9.2	12.1
355	238	7.0	8.7	10.4	13.6
400	265	7.8	9.8	11.7	15.3
450	295	8.8	11.0	13.2	17.2
500	325	9.8	12.3	-	-

L = 4 m. Chiều dài của ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
The length of the pipe can be changed to meet customer's demand

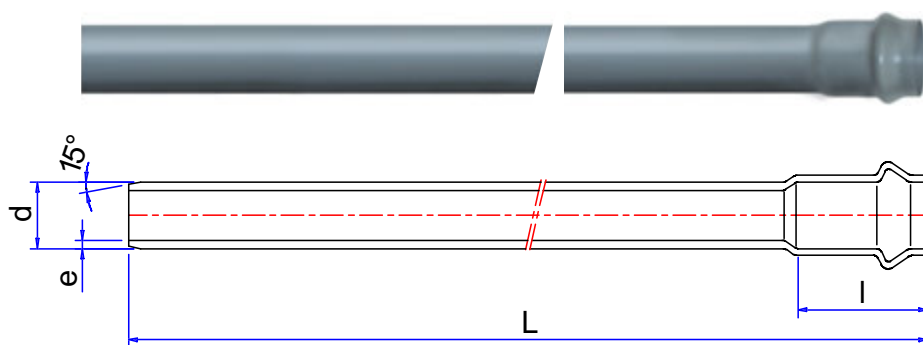


ỐNG NONG TRƠN

SOLVENT CEMENT JOINT PIPE

Qui cách Item DN	l (mm)	Chiều dày ống Wall thickness e (mm)			
		PN10	PN12.5	PN16	PN25
21	32	1.2	1.5	1.6	2.4
27	32	1.3	1.6	2.0	3.0
34	34	1.7	2.0	2.6	3.8
42	42	2.0	2.5	3.2	4.7
48	60	2.3	2.9	3.6	5.4
60	60	2.9	3.6	4.5	6.7
75	70	3.6	4.5	5.6	8.4
90	79	4.3	5.4	6.7	10.1
110	91	5.3	6.6	8.1	12.3
125	100	6.0	7.4	9.2	-
140	109	6.7	8.3	10.3	-
160	121	7.7	9.5	11.8	-
180	133	8.6	10.7	13.3	-
200	145	9.6	11.9	14.7	-
225	160	10.8	13.4	16.6	-
250	175	11.9	14.8	18.4	-
280	193	13.4	16.6	20.6	-
315	214	15.0	18.7	23.2	-
355	238	16.9	21.1	26.1	-
400	265	19.1	23.7	-	-
450	295	21.5	-	-	-

L = 4 m. Chiều dài của ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
The length of the pipe can be changed to meet customer's demand



ỐNG LẮP ZOĂNG

PIPE WITH GASKET

Qui cách Item DN	l (mm)	Chiều dày ống Wall thickness e (mm)					
		PN5	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16
63	104.2	1.6	1.9	2.5	3.0	3.8	4.7
75	111.2	1.9	2.2	2.9	3.6	4.5	5.5
90	116.1	2.2	2.7	3.5	4.3	5.4	6.6
110	122.9	2.7	3.2	4.2	5.3	6.6	8.1
125	128.1	3.1	3.7	4.8	6.0	7.4	9.2
140	132.5	3.5	4.1	5.4	6.7	8.3	10.3
160	140.2	4.0	4.7	6.2	7.7	9.5	11.8
180	146.1	4.4	5.3	6.9	8.6	10.7	13.3
200	152.0	4.9	5.9	7.7	9.6	11.9	14.7
225	161.1	5.5	6.6	8.6	10.8	13.4	16.6
250	168.5	6.2	7.3	9.6	11.9	14.8	18.4
280	181.4	6.9	8.2	10.7	13.4	16.6	20.6
315	192.2	7.7	9.2	12.1	15.0	18.7	23.2
355	206.4	8.7	10.4	13.6	16.9	21.1	26.1
400	220.0	9.8	11.7	15.3	19.1	23.7	-
450	235.0	11.0	13.2	17.2	21.5	-	-
500	255.0	12.3	-	-	-	-	-

L = 5 m. Chiều dài của ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
The length of the pipe can be changed to meet customer's demand

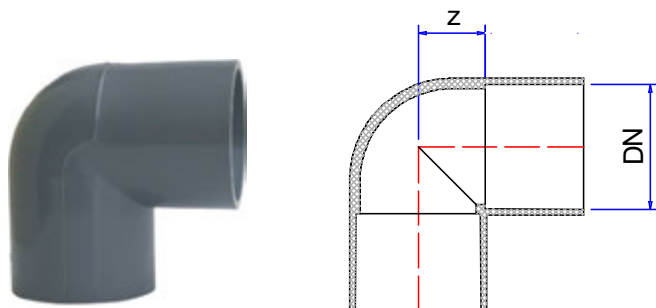
PHỤ TÙNG U.PVC

U.PVC FITTINGS



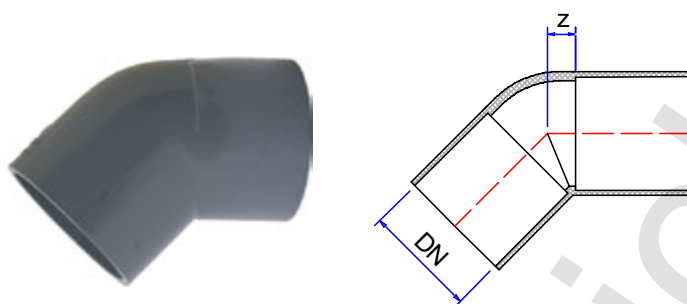
Phụ tùng u.PVC được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO
Manufactured in accordance with ISO standard

NỐI GÓC 90°



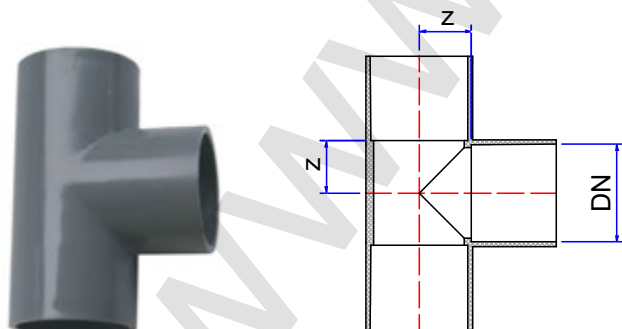
ELBOW 90°

NỐI GÓC 45°



ELBOW 45 °

BA CHẠC 90°



TEE 90°

Qui cách Item DN	Mã số Code	z (mm)
21	C00.001.21	11.5
27	C00.001.27	15
34	C00.001.34	19
42	C00.001.42	23
48	C00.001.48	26
60	C00.001.60	32
75	C00.001.75	40
90	C00.001.90	48
110	C00.001.110	58

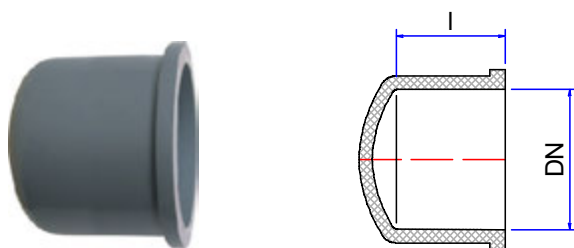
Qui cách Item DN	Mã số Code	z (mm)
21	C00.002.21	5.5
27	C00.002.27	7
34	C00.002.34	9
42	C00.002.42	10
48	C00.002.48	12
60	C00.002.60	15
75	C00.002.75	18
90	C00.002.90	21
110	C00.002.110	25

Qui cách Item DN	Mã số Code	z (mm)
21	C00.010.21	11.5
27	C00.010.27	15
34	C00.010.34	19
42	C00.010.42	23
48	C00.010.48	26
60	C00.010.60	32
75	C00.010.75	40
90	C00.010.90	48
110	C00.010.110	58

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

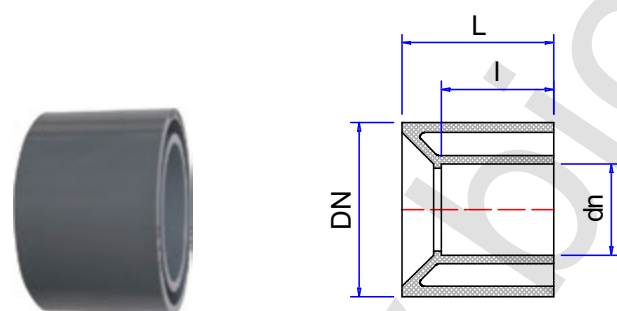
ĐẦU BỊT



END CAP

Qui cách Item DN	Mã số Code	L (mm)
48	C00.031.48	41
60	C00.031.60	50
63	C00.031.63	50
75	C00.031.75	60
90	C00.031.90	72
110	C00.031.110	88

BẠC CHUYỂN BẬC



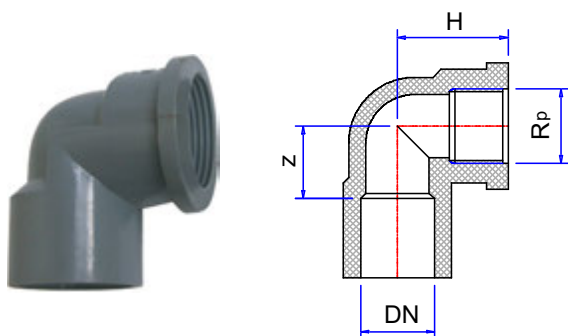
REDUCED BUSH

Qui cách Item DN / dn	Mã số Code	L (mm)
75/34	C00.022.7534	21
75/42	C00.022.7542	17
75/48	C00.022.7548	14
75/60	C00.022.7560	8
90/42	C00.022.9042	24
90/48	C00.022.9048	21
90/60	C00.022.9060	15
90/75	C00.022.9075	7
110/48	C00.022.11048	31
110/60	C00.022.11060	25
110/75	C00.022.11075	17
110/90	C00.022.11090	10
125/90	C00.022.12590	17.5
140/75	C00.022.14075	32
140/90	C00.022.14090	25
140/110	C00.022.140110	15
160/90	C00.022.16090	35
160/110	C00.022.160110	25
200/90	C00.022.20090	55
200/110	C00.022.200110	45

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

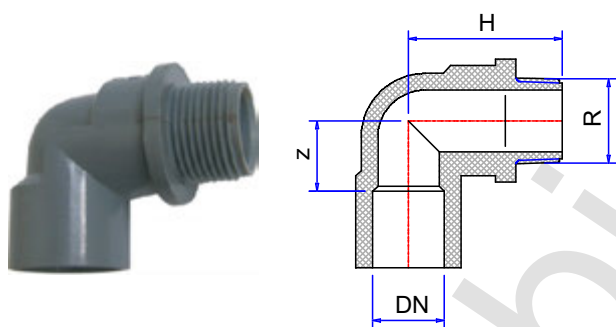
NỐI GÓC 90° REN TRONG



Qui cách Item DN - R _p	Mã số Code	z (mm)	H (mm)
21-1/2"	C00.003.2120	11.5	30
27-3/4"	C00.003.2725	15	34.5
34-1"	C00.003.3432	19	46

FEMALE ELBOW 90°

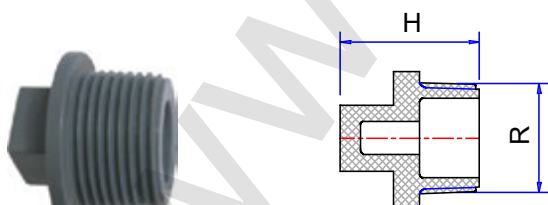
NỐI GÓC 90° REN NGOÀI



Qui cách Item DN - R	Mã số Code	z (mm)	H (mm)
21-1/2"	C00.004.2120	11.5	47
27-3/4"	C00.004.2725	15	53.5

MALE ELBOW 90°

ĐẦU BỊT REN NGOÀI



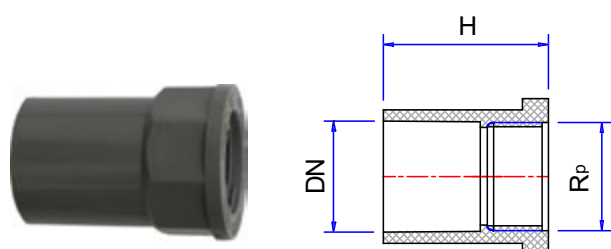
MALE CAP

Qui cách Item R	Mã số Code	H (mm)
1/2"	C10.030.0020	28
3/4"	C10.030.0025	30
1"	C10.030.0032	34

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

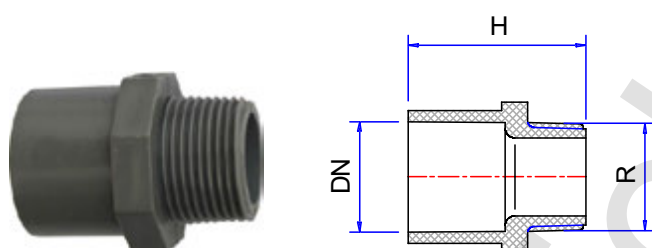
NỐI THẲNG REN TRONG



FEMALE SOCKET

Qui cách Item DN - Rp	Mã số Code	H (mm)
21-1/2"	C00.023.2120	38
27-3/4"	C00.023.2725	44
34-1"	C00.023.3432	55
42-1 1/4"	C00.023.4240	59
48-1 1/2"	C00.023.4850	65
60-2"	C00.023.6063	79
75-2 1/2"	C00.023.7575	92

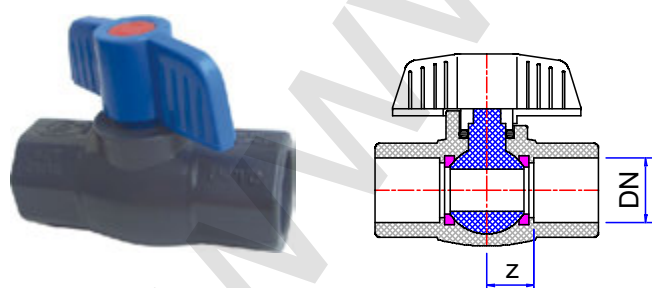
NỐI THẲNG REN NGOÀI



MALE SOCKET

Qui cách Item DN - R	Mã số Code	H (mm)
21-1/2"	C00.024.2120	40
27-3/4"	C00.024.2725	46
34-1"	C00.024.3432	51
42-1 1/4"	C00.024.4240	64
48-1 1/2"	C00.024.4850	83
60-2"	C00.024.6063	85
75-2 1/2"	C00.024.7575	102
90-3"	C00.024.9090	118

VAN CẦU



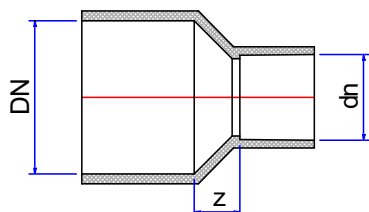
BALL VALVE

Qui cách Item DN	Mã số Code	z (mm)
21	C00.043.21	27
27	C00.043.27	29
34	C00.043.34	30

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

NỐI CHUYỂN BẬC



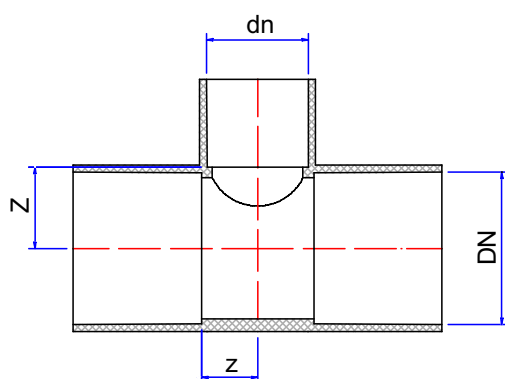
REDUCER

Qui cách Item DN / dn	Mã số Code	z (mm)
27/21	C00.021.2721	4.5
34/21	C00.021.3421	8.5
34/27	C00.021.3427	5.5
42/21	C00.021.4221	12.5
42/27	C00.021.4227	9.5
42/34	C00.021.4234	6
48/21	C00.021.4821	15.5
48/27	C00.021.4827	12.5
48/34	C00.021.4834	9
48/42	C00.021.4842	5
60/21	C00.021.6021	21.5
60/27	C00.021.6027	18.5
60/34	C00.021.6034	15
60/42	C00.021.6042	11
60/48	C00.021.6048	8
75/34	C00.021.7534	24
75/42	C00.021.7542	20
75/48	C00.021.7548	17
75/60	C00.021.7560	11
90/34	C00.021.9034	31
90/42	C00.021.9042	27
90/48	C00.021.9048	24
90/60	C00.021.9060	18
90/75	C00.021.9075	10
110/34	C00.021.11034	41
110/42	C00.021.11042	37
110/48	C00.021.11048	34
110/60	C00.021.11060	28
110/75	C00.021.11075	20
110/90	C00.021.11090	13

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

BA CHẠC CHUYỂN BẬC



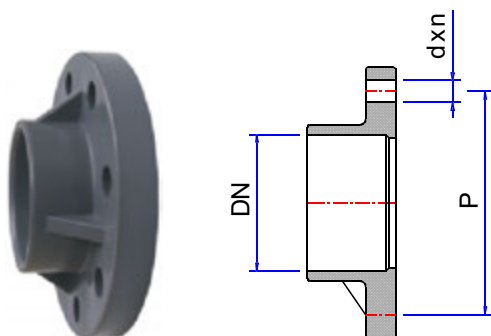
REDUCED TEE

Qui cách Item DN / dn	Mã số Code	Z / z (mm)
27/21	C00.017.2721	15/11.5
34/21	C00.017.3421	19/11.5
34/27	C00.017.3427	19/15
42/21	C00.017.4221	23/11.5
42/27	C00.017.4227	23/15
42/34	C00.017.4234	23/19
48/21	C00.017.4821	26/11.5
48/27	C00.017.4827	26/15
48/34	C00.017.4834	26/19
48/42	C00.017.4842	26/23
60/21	C00.017.6021	32/11.5
60/27	C00.017.6027	32/15
60/34	C00.017.6034	32/19
60/42	C00.017.6042	32/23
60/48	C00.017.6048	32/26
75/34	C00.017.7534	40/19
75/42	C00.017.7542	40/23
75/48	C00.017.7548	40/26
75/60	C00.017.7560	40/32
90/34	C00.017.9034	48/19
90/42	C00.017.9042	48/23
90/48	C00.017.9048	48/26
90/60	C00.017.9060	48/32
90/75	C00.017.9075	48/40
110/34	C00.017.11034	58/19
110/42	C00.017.11042	58/23
110/48	C00.017.11048	58/26
110/60	C00.017.11060	58/32
110/75	C00.017.11075	58/40
110/90	C00.017.11090	58/48

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

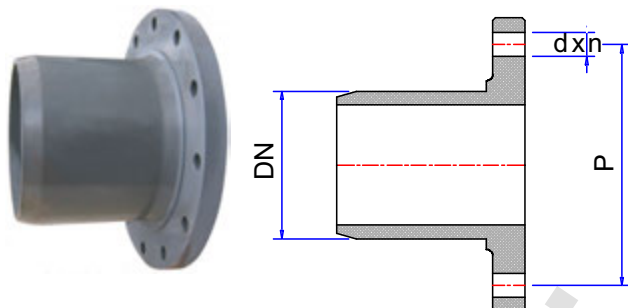
BÍCH NỐI CÓ ĐẦU NONG



FLANGE CONNECTION WITH SOCKET

Qui cách Item DN	Mã số Code	p (mm)	d x n mm x pcs
60	C00.031.60	125	18 x 4
75	C00.031.75	145	18 x 4
90	C00.031.90	160	18 x 8
110	C00.031.110	180	18 x 8
125	C00.013.125	180	18 x 8
140	C00.031.140	210	18 x 8
160	C00.031.160	240	22 x 8
200	C00.031.200	295	22 x 8
225	C00.031.225	295	22 x 8

BÍCH NỐI CÓ ĐẦU TRƠN

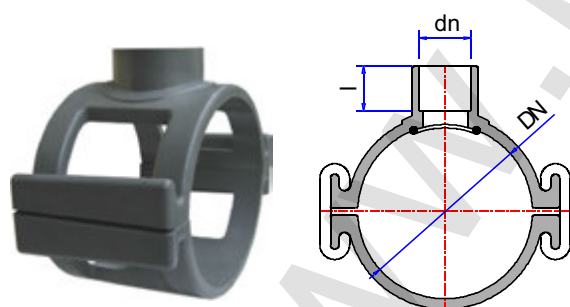


FLANGE CONNECTION WITH END OF PIPE

Qui cách Item DN	Mã số Code	p (mm)	d x n mm x pcs
250	C00.031.250	350	22 x 12

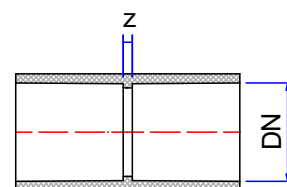
NỐI THẲNG

ĐAI KHỚP THỦY



Qui cách Item DN-dn (Rp)	Mã số Code	l (mm)
160-60	C00.051.6060	36
160-2"	C00.051.6063	22

CLAMP SADDLED



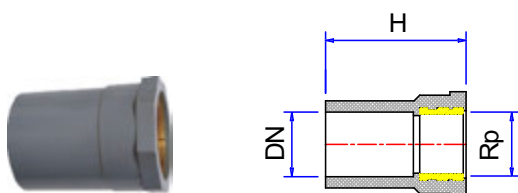
Qui cách Item DN	Mã số Code	z (mm)
21	C06.020.21	7
27	C06.020.27	7
34	C06.020.34	7
42	C06.020.42	7
48	C06.020.48	7
60	C06.020.60	7

SOCKET

Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

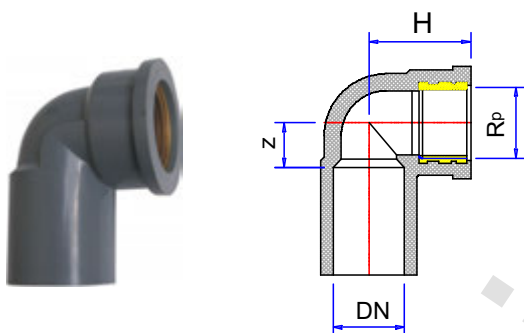
NỐI THẲNG REN TRONG ĐỒNG



FEMALE SOCKET WITH BRASS INSERT

Qui cách Item DN - Rp	Mã số Code	H (mm)
21-1/2"	C16.025.2120	52
27-1/2"	C16.025.2720	54
27-3/4"	C16.025.2725	59
34-1"	C16.025.3432	68
42-1 1/4"	C16.025.4240	72
48-1 1/2"	C16.025.4850	80
60-2"	C16.025.6063	99

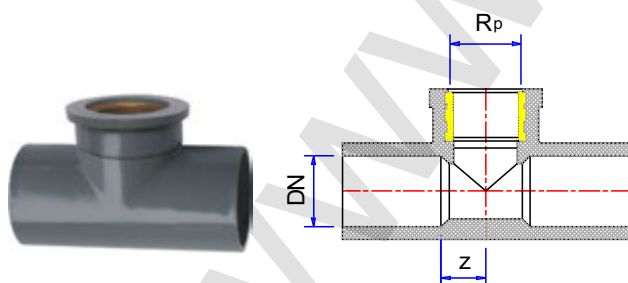
NỐI GÓC 90° REN TRONG ĐỒNG



FEMALE ELLBOWS 90° WITH BRASS INSERT

Qui cách Item DN - Rp	Mã số Code	z (mm)	H (mm)
21-1/2"	C16.005.2120	13	30
27-1/2"	C16.005.2720	15	32
27-3/4"	C16.005.2732	15	36
34-1"	C16.005.3432	18	42

BA CHẠC 90° REN TRONG ĐỒNG



FEMALE TEES 90° WITH BRASS INSERT

Qui cách Item DN - Rp	Mã số Code	z (mm)	H (mm)
21-1/2"	C16.014.2120	13	30
27-1/2"	C16.014.2720	15	32
27-3/4"	C16.014.2725	15	36
34-1"	C16.014.3432	18	42

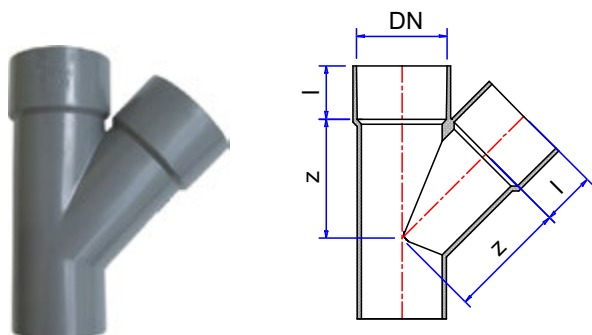
Áp suất làm việc ở 20°C : từ 5 bar đến 10 bar

Working pressure at 20°C : from 5 bar up to 10 bar

Sử dụng trong lĩnh vực dân dụng

Use in civil field

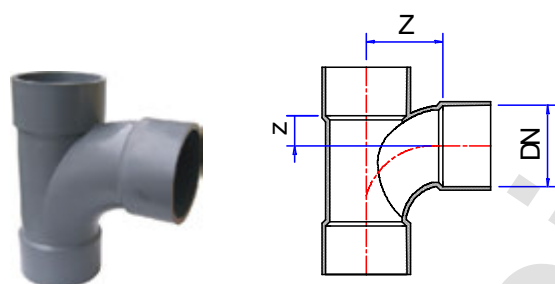
BA CHẠC 45°



WYE

Qui cách Item DN	Mã số Code	z (mm)
34	C00.011.34	43
42	C00.011.42	54
48	C00.011.48	62
60	C00.011.60	78
75	C00.011.75	98
90	C00.011.90	115
110	C00.011.110	144
125	C00.011.125	160
140	C00.011.140	176
160	C00.011.160	210

BA CHẠC CONG 90°

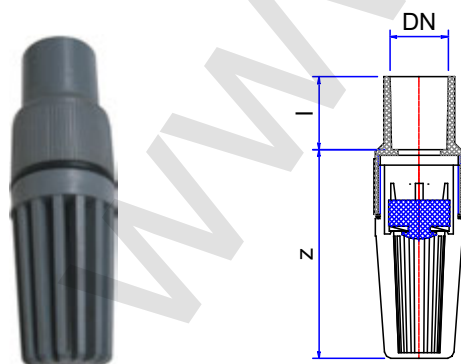


Qui cách Item DN	Mã số Code	Z / z (mm)
90	C00.016.90	100/32
90M	C00.016.90M	100/32
110	C00.016.110	128/45
110M	C00.016.110M	128/45

M: Phụ tùng mỏng

BEND TEE 90°

VAN HÚT BƠM NƯỚC



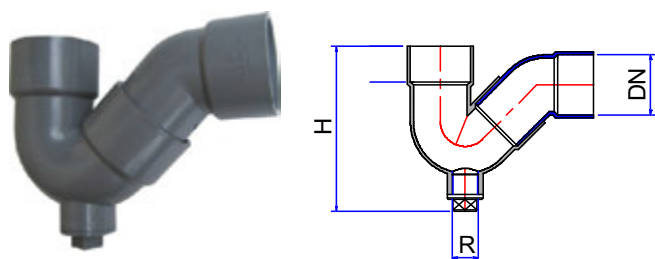
CHECK VALVE

Qui cách Item DN	Mã số Code	l (mm)	z (mm)
27	C00.044.27	34	98

Sử dụng trong lĩnh vực dân dụng

Use in civil field

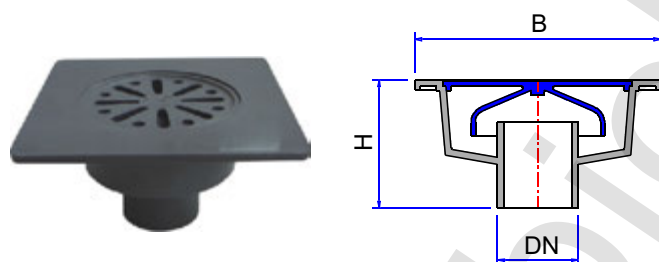
SIPHONG



Qui cách Item DN-R	Mã số Code	H (mm)
42-1/2"	C00.045.4220	95
48-3/4"	C00.045.4825	105
60-3/4"	C00.045.6025	114
75-1"	C00.045.7532	126
90-1"	C00.045.9032	160
110-1"	C00.045.11032	216

P TRAP WITH CLEANOUT PLUG

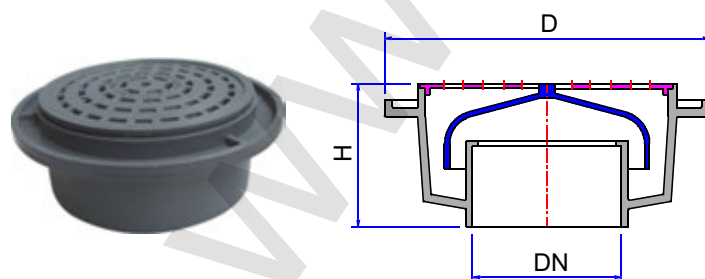
PHỄU CHẮN RÁC (KIỂU VUÔNG)



Qui cách Item DN	Mã số Code	B (mm)	H (mm)
48	C00.046.48	146	76

TRAPED FLANGE (SQUARE TYPE)

PHỄU CHẮN RÁC (KIỂU TRÒN)



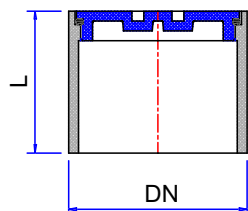
Qui cách Item DN	Mã số Code	D (mm)	H (mm)
60	C00.046.60	168	80
90	C00.046.90	197	82

TRAPED FLANGE (ROUND TYPE)

Sử dụng trong lĩnh vực dân dụng

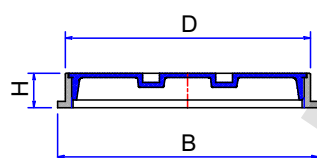
Use in civil field

BỊT XẢ THÔNG TẮC



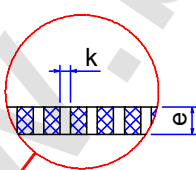
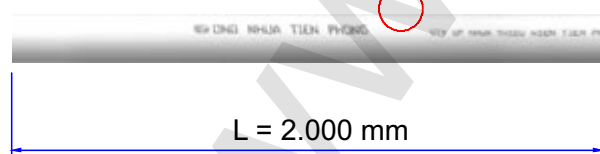
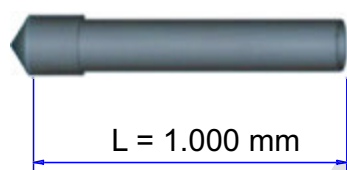
CLEANOUT

NẮP BỂ PHỐT



FLOOR ACCESS COVERS

ỐNG LẮNG VÀ ống LỌC u.PVC



Chiều rộng khe lọc k (mm)

Width of the filter split is k (mm)

u.PVC SAND TRAP AND SCREEN PIPE

Qui cách Item DN	Mã số Code	l (mm)
60	C00.047.60	36
75	C00.047.75	44
90	C00.047.90	51
110	C00.047.110	61
125	C00.047.125	68.5
140	C00.047.140	76
160	C00.047.160	86
200	C00.047.200	130

Qui cách Item D	Mã số Code	B (mm)	H (mm)
156	C00.048.156	166	22

Qui cách Item DN	Mã số Code	Chiều dày Wall thickness e (mm)	k (mm)
48	C00.049.4816	1.65	0.25
48	C00.049.4820	2.0	0.25
48	C00.049.4825	2.5	0.3
90	C00.049.9027	2.7	0.3
90	C00.049.9060	6.0	0.3

KHẢ NĂNG CHỊU HOÁ CHẤT CỦA ỐNG PE, u.PVC, VÀ PP-R
 CHEMICAL RESISTANCE OF PE PIPES, u.PVC PIPES AND PP-R PIPES
 ISO 10358:1993

Loại hoá chất Chemical	Nồng độ Concentration	PE		u.PVC		PP-R	
		20°C	60°C	20°C	60°C	20°C	60°C
Acetic Acid	10%	S	S	S	S	S	S
Aceton	Loại công nghiệp - lỏng	L	L	NS	NS	S	S
Allyl Alcohol	Loại công nghiệp - lỏng	S	S	L	L	S	S
Ammonium Nitrate	Dung dịch bão hoà	S	L	S	S	S	S
Aniline	Loại công nghiệp - lỏng	S	L	NS	NS	S	S
Benzene	Loại công nghiệp - lỏng	L	L	NS	NS	-	-
Benzoic Acid	Dung dịch bão hoà	S	S	L	L	L	NS
Borax	Dung dịch bão hoà	S	S	S	S	S	S
Boric Acid	10%	S	S	S	S	S	S
N-Butanol	Loại công nghiệp - lỏng	S	S	S	S	S	L
Calcium Hydroxide	Dung dịch bão hoà	S	S	S	S	S	S
Chromic Acid	50%	S	L	S	S	-	-
Citric Acid	Dung dịch bão hoà	S	S	S	S	S	S
Cyclohexanone	Loại công nghiệp - lỏng	S	L	NS	NS	NS	NS
Diocetyl Phthalate	Loại công nghiệp - lỏng	S	L	NS	NS	L	L
Fomic Acid	50%	S	S	S	S	S	-
Glycerine	Loại công nghiệp - lỏng	S	S	S	S	S	S
Hydrochloric Acid	20%	S	S	S	S	S	S
Hydrogen Peroxide	30%	S	S	S	S	S	L
Lactic Acid	Loại công nghiệp - lỏng	S	S	L	L	-	-
Methyl Acohol	Loại công nghiệp - lỏng	S	S	S	S	S	-
Oleic Acid	Loại công nghiệp - lỏng	S	S	S	S	S	L
Sodium Carbonate	50%	S	S	S	S	S	S
Sodium Hydroxide	40%	S	S	S	S	S	-
Sunphuric Acid	75%	S	S	S	S	-	-
Toluen	Loại công nghiệp - lỏng	L	NS	NS	NS	L	NS
Xylenes	Loại công nghiệp - lỏng	L	NS	NS	NS	NS	NS

S – Chịu được
 L – Chịu được có giới hạn
 NS Không chịu được

S – Satisfactory resistance
 L – Limited resistance
 NS – Resistance not satisfactory